Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	*(4)=(5)+...+(45)*	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
			29229.40	**477.42**	**892.25**	**1869.49**	**1233.23**	**391.92**	**543.19**	**491.90**	**469.57**	**513.23**	**667.68**	**709.36**	**316.09**	**517.32**	**1737.49**	**1044.15**	**412.87**	**2144.86**	**1020.83**	**576.70**	**3175.74**	**801.76**	**1861.90**	**717.44**	**1713.15**	**735.89**	**744.19**	**531.49**	**912.30**	**632.44**	**1373.57**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19129.98**	**224.78**	**504.35**	**1289.27**	**763.15**	**261.69**	**378.05**	**333.30**	**301.80**	**357.39**	**412.55**	**458.00**	**175.67**	**342.33**	**1248.99**	**471.78**	**263.62**	**1114.43**	**647.60**	**407.78**	**2689.37**	**517.92**	**1365.79**	**409.59**	**1133.52**	**492.20**	**431.58**	**263.37**	**616.06**	**387.37**	**866.69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8741.54	139.42	196.51	154.16	588.91	220.17	306.61	308.98	251.73	228.25	308.95	267.54	152.03	296.56	679.84	230.99	200.36	253.07	194.10	55.44	216.63	274.63	463.34	236.47	282.67	362.97	304.17	191.13	447.51	227.45	700.96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8607.21*	*139.42*	187.27	127.39	588.83	*220.17*	305.32	*308.98*	*251.73*	225.59	*308.95*	264.77	*152.03*	*296.56*	659.45	229.62	*200.36*	*221.45*	*193.21*	*55.44*	*216.63*	267.89	455.03	231.93	281.60	*361.19*	*291.98*	*191.13*	*444.90*	*227.45*	*700.96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4821.96	34.40	207.09	476.37	111.25	14.77	4.27	1.48	6.02	85.99	70.14	180.90	7.87	29.00	271.00	211.93	51.76	518.81	391.59	129.06	488.93	210.95	296.89	165.33	381.14	50.09	96.94	67.26	70.72	105.70	84.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2285.05	12.80	*39.09*	384.22	20.82	10.44	33.71	7.09	9.96	5.25	28.62	6.12	0.04	12.32	226.13	14.68	7.76	189.31	44.04	70.89	*150.25*	21.21	566.44	3.95	267.86	53.06	17.55		29.69	*17.13*	34.63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.97		50.96															16.01													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2449.88		3.94	226.79											21.84			116.28	11.54	146.81	1,780.37		5.65		136.67						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.38*																		*1.38*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	565.57	7.24	6.76	47.74	32.33	11.95	19.45	1.57	9.35	13.17	4.21	3.44	15.30	2.65	40.51	14.17	3.74	7.71	6.32	1.93	12.55	10.96	29.66	3.84	65.18	26.09	12.92	4.98	68.15	37.10	44.61
1.8	Đất làm muối	LMU																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199.00	30.92			9.84	4.36	13.99	14.19	24.74	24.73	0.62		0.42	1.80	9.69			13.24		3.66	40.65	0.16	3.80								2.19
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9664.75**	**243.78**	**365.12**	**570.46**	**468.67**	**130.23**	**164.02**	**157.53**	**162.43**	**137.71**	**224.50**	**222.75**	**140.42**	**170.49**	**483.64**	**566.11**	**140.56**	**943.07**	**369.83**	**166.77**	**467.47**	**251.15**	**469.43**	**302.63**	**569.78**	**239.50**	**293.66**	**252.55**	**277.15**	**224.14**	**489.18**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750.64	0.34	2.09	12.44		6.43	0.26			8.88			16.41		2.74	275.87		424.14				1.04										
2.2	Đất an ninh	CAN	2.90	0.45																			2.44										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98.23			93.86											4.37																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49.39				15.35																		15.05					18.99			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90.81	6.88	0.31	11.43	1.29	0.28	0.09	1.01	1.21			0.60	0.16	0.23	0.08	0.28		53.82	5.94		4.61	0.02	0.16	0.11	0.30	0.28	0.23	1.30		0.17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132.98	3.36	18.72	4.82	9.03		3.14		8.21	0.07		1.60	10.51	0.08				3.62	45.76	3.67	13.93		0.07		0.82			0.04		4.70	0.83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12.67			6.96																				2.60	3.11						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	40.23		1.66	12.55	0.97							14.75						0.80					0.36			8.72				0.42	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3535.80	113.09	112.12	191.06	174.51	56.87	83.42	81.22	70.31	69.66	77.77	77.33	51.93	68.21	191.13	104.43	50.78	172.39	125.80	53.07	171.54	106.71	206.77	137.40	222.31	110.01	108.35	101.46	131.64	100.22	214.29
-	*Trong đó: Đất giao thông*	*DGT*	*2214.09*	*70.35*	*76.94*	*156.04*	100.13	*38.84*	44.67	*40.86*	*46.81*	*45.67*	*43.89*	*44.78*	*29.59*	*48.49*	*121.43*	*65.71*	*29.55*	*123.26*	*87.91*	*30.94*	*140.86*	*52.90*	*134.90*	*61.18*	*122.57*	*63.44*	*61.55*	*54.92*	*81.84*	*58.07*	*135.99*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*832.56*	*14.09*	*9.98*	*12.22*	52.12	*10.13*	26.65	*34.69*	*14.53*	*16.03*	*23.44*	*22.55*	*11.36*	*8.80*	*39.79*	*22.39*	*8.75*	*27.19*	*16.94*	*11.71*	*14.03*	*34.36*	*46.35*	*60.74*	*83.27*	*32.63*	*29.74*	*36.77*	*31.04*	*32.45*	*47.81*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*39.25*	*3.81*	*1.38*	*1.68*	*2.55*	*0.54*	*1.07*	*0.54*	*0.99*	*0.74*	*0.71*	*0.61*	*0.46*	*1.01*	*2.36*	*1.06*	*0.60*	*1.17*	*1.32*	*1.30*	*0.97*	*0.99*	*3.01*	*0.90*	*1.03*	*1.48*	*2.11*	*1.45*	*0.36*	*0.86*	*2.19*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*16.56*	*3.54*	*0.16*	*0.79*	0.38	*0.22*	*0.24*	*0.23*	*0.24*	*0.21*	*0.29*	*0.12*	*0.12*	*0.18*	*0.52*	*0.30*	*0.25*	*0.22*	*4.56*	*0.13*	*0.17*	*0.18*	*0.77*	*0.20*	*0.48*	*0.18*	*0.30*	*0.49*	*0.45*	*0.20*	*0.45*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*88.28*	*9.76*	*5.20*	*8.61*	3.46	*1.90*	*1.73*	*1.35*	*1.86*	*1.30*	*2.06*	*2.40*	*1.72*	*1.80*	*3.85*	*1.88*	*1.40*	*2.69*	*4.64*	*1.68*	*2.22*	*2.24*	*4.02*	*2.44*	*1.85*	*1.59*	*2.75*	*3.38*	*2.98*	*1.43*	*4.08*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*70.44*	*1.82*	*6.87*	*3.93*	1.40	*0.54*	*1.59*	*1.09*	*1.57*	*1.05*	*1.60*	*0.53*	*7.21*	*1.83*	*5.40*	*3.03*	*1.43*	*1.98*	*2.89*	*1.95*	*2.66*	*0.96*	*1.90*	*0.61*	*4.93*	*2.13*	*1.34*	*0.57*	*1.97*	*1.27*	*4.41*
-	*Đất năng lượng*	*DNL*	*7.66*	*0.18*	*1.15*	*1.31*	*0.02*	*0.03*	*0.04*	*0.07*	*0.02*	*0.00*	*0.13*	*0.04*	*0.09*	*0.01*	*1.48*	*0.04*		*0.01*	*0.11*	*0.01*	*2.07*	*0.03*	*0.07*	*0.04*	*0.25*	*0.07*	*0.04*	*0.04*	*0.05*	*0.18*	*0.10*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1.66*	*0.28*	*0.16*	*0.08*	*0.15*	*0.02*	*0.03*	*0.03*	*0.03*	*0.03*	*0.04*	*0.03*	*0.02*	*0.02*	*0.04*	*0.03*	*0.01*	*0.03*	*0.02*	*0.01*	*0.04*	*0.01*	*0.06*	*0.06*		*0.02*	*0.08*	*0.10*	*0.07*	*0.05*	*0.11*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*3.08*		*1.84*				*0.68*				*0.56*																				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*60.10*		*38.47*		*0.45*	*0.14*	*0.21*			*0.43*	*0.51*	*0.30*	*0.40*	*0.67*			*0.48*	*0.10*	*8.46*	*0.51*		*0.08*	*0.17*	*0.23*			*0.17*	*0.09*	*8.26*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23.51*	*0.16*	*4.46*		*0.39*	*0.27*	*0.50*	*0.33*	*1.02*	*0.77*	*2.10*	*0.54*	*0.60*	*0.41*	*3.84*	*0.20*	*0.15*	*0.93*		*0.70*		*0.56*	*0.40*	*0.21*		*0.20*		*0.75*	*1.10*	*0.72*	*2.20*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*10.39*	*0.04*	*0.33*	*0.08*	*1.00*	*0.03*					*0.01*			*0.70*	*1.25*	*0.06*	*0.32*	*0.66*	*1.92*			*0.04*			*3.84*		*0.10*				
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*240.95*	*5.34*	*9.08*	*5.79*	*12.54*	*3.93*	*7.32*	*2.23*	*4.26*	*4.19*	*5.60*	*5.92*	*1.36*	*5.18*	*15.01*	*9.81*	*7.63*	*15.19*	*5.51*	*5.05*	*8.52*	*14.63*	*14.82*	*10.82*	*3.57*	*7.71*	*9.86*	*3.15*	*12.53*	*5.70*	*18.73*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																															
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0.07*	*0.07*																													
-	*Đất chợ*	*DCH*	*13.90*	*3.80*	*0.87*	*0.52*	*0.75*	*0.69*	*0.07*	*0.13*		*0.43*		*0.36*		*0.20*		*0.12*	*0.86*			*0.29*		*0.36*	*0.89*	*0.40*	*0.52*	*0.77*	*0.48*	*0.61*	*0.35*		*0.42*
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																															
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																															
2.1	Đất khu vui chơi,giải trí công cộng	DKV	12.73	0.05		3.82	0.23		0.32		1.52			0.21			0.90				1.68	0.21		0.30	0.02	0.19		0.15	1.11	1.32	0.06	0.51	0.14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3057.83				150.12	65.79	73.36	74.47	71.52	47.94	76.93	78.97	56.39	74.04	160.44	152.17	61.28	190.23	129.23	63.28	206.31	102.04	194.07	135.55	265.75	90.70	122.76	74.54	105.21	76.83	157.90
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	355.64	78.00	94.70	182.95																											
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.54	2.81	0.67	0.73	2.11	0.45	0.73	0.24	0.84	0.50	0.78	0.49	0.59	0.74	0.61	0.61	0.26	0.41	0.47	0.60	0.14	0.68	0.60	0.62	0.46	0.88	0.83	0.48	1.40	0.28	1.53
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12.08	2.15	2.40	0.82	0.24		0.50		3.73					0.23	0.40			0.06	0.28	0.27	0.25			0.05			0.46	0.11			0.13
2.2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
2.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.74	0.01						0.26		0.36		0.01	0.14	0.11	2.08	0.01	0.13		0.02	0.21	0.20	0.09	0.37	0.23		0.01	0.55		0.45	0.15	0.34
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1067.35	36.46	83.90	20.57	113.98				1.99	9.10	62.57	47.78		22.80	35.70	9.84	27.45	49.03	47.58	44.25	18.66	38.62	32.91	24.31	58.66	28.55	57.51	46.37	29.04	22.88	96.82
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	329.92		3.78	28.45			0.81		2.08		3.28	0.15	3.30	2.95	80.95	22.70	0.03	47.54	4.61		49.40	0.94	18.48	1.06	18.37		1.68	7.10		17.25	15.01
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.55														0.41							0.07		0.08							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**434.67**	**8.86**	**22.78**	**9.75**	**1.41**		**1.12**	**1.06**	**5.34**	**18.14**	**30.63**	**28.61**		**4.49**	**4.86**	**6.26**	**8.69**	**87.37**	**3.41**	**2.15**	**18.90**	**32.69**	**26.69**	**5.21**	**9.85**	**4.19**	**18.95**	**15.58**	**19.09**	**20.92**	**17.70**